

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 23/04/2021
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	2.600	4,5%
2	BID	200	0,4%
3	BVH	100	0,3%
4	CII	200	0,2%
5	CTD	100	0,4%
6	CTG	700	1,5%
7	DXG	500	0,6%
8	EIB	1.400	1,9%
9	FLC	700	0,5%
10	FPT	800	3,4%
11	GAS	100	0,5%
12	GEX	400	0,5%
13	GMD	300	0,5%
14	HCM	100	0,2%
15	HDB	1.500	2,1%
16	HPG	2.400	7,1%
17	HSG	400	0,6%
18	KBC	400	0,7%
19	KDH	400	0,7%
20	MBB	2.200	3,5%
21	MSN	500	2,6%
22	MWG	300	2,3%
23	NLG	200	0,4%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	NVL	500	2,9%
25	PDR	200	0,8%
26	PHR	100	0,3%
27	PLX	100	0,3%
28	PNJ	200	1,0%
29	POW	600	0,4%
30	PVD	200	0,2%
31	PVS	300	0,3%
32	REE	100	0,3%
33	ROS	700	0,3%
34	SAB	100	0,9%
35	SBT	300	0,3%
36	SHB	1.700	2,5%
37	SSI	400	0,7%
38	STB	2.300	2,6%
39	TCB	3.000	6,4%
40	TCH	200	0,2%
41	VCB	500	2,8%
42	VCS	100	0,5%
43	VHC	100	0,2%
44	VHM	1.100	6,1%
45	VIC	1.500	11,2%
46	VJC	300	2,1%
47	VNM	1.300	6,8%
48	VPB	2.400	6,3%
49	VPI	100	0,2%
50	VRE	1.200	2,1%
II	Tiền/Cash(VND)	109.678.868	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.753.485.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.863.163.868
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	109.678.868

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	31.750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	58.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	103.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	32.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	80.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	142.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	51.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	39.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 23/04/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 22/04/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19.100,00	19.300,00	-200,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	251.527.122.215,00	260.140.782.083,00	-8.613.659.868,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.863.163.868,00	1.926.968.756,00	-63.804.888,00
của 1 CCQ/ per Share	18.631,63	19.269,68	-638,05
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.159,54	2.113,67	45,87

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/04/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/04/2021

Đại diện tổ chức
Organization representative *Chau*



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC